



rì tuō

日托

noun · daycare

Example Sentences

zhè jiā rì tuō zhōng xīn hěn gān jìng

这家日托中心很干净。

This daycare center is very clean.

tā bǎ hái zǐ sòng dào fù jìn de rì tuō jī gòu

她把孩子送到附近的日托机构。

She sends her child to a nearby daycare facility.

rì tuō fú wù bāng zhù shuāng zhí gōng jiā tíng jiǎn qīng yù ér yā lì

日托服务帮助双职工家庭减轻育儿压力。

Daycare services help dual-income families reduce parenting stress.

Trace each character, then write the word on your own.

日 日 日 日 日 日 日

托 托 托 托 托 托 托 托 托